**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG** | Trang |
| **1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** | **1 – 3** |
| **2. Báo cáo kiểm toán** | **4 – 5** |
| **3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán** |  |
| *- Bảng cân đối kế toán* | *6 – 7* |
| *- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh* | *8* |
| *- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ* | *9* |
| *- Bản thuyết minh báo cáo tài chính* | *10 – 42* |
|  |  |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

# Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây được viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BTD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 13 theo số 0100886857 ngày 29/07/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 29/07/2011, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng chẵn).

**Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:**

***Chi nhánh, văn phòng:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** |  | **Địa chỉ** |
| Văn phòng Công ty |  | Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội. |
| Chi nhánh Sông Đà 501 |  | Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| Xí nghiệp Sông Đà 502 |  | Huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An |
| Xí nghiệp Sông Đà 503 |  | Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| Xí nghiệp Sông Đà 504 |  | Xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi |
| Xí nghiệp Sông Đà 506 |  | Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu |
| Xí nghiệp Sông Đà 508 |  | Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu |
|  |  |  |

***Công ty con:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** |  | **Địa chỉ** |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển Năng Lượng Sông Đà 5 |  | Huyện Xí Mần, tỉnh Hà Giang |

***Công ty liên kết:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** |  | **Địa chỉ** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 505 |  | Số 322 Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng |

**Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính**

***Các thành viên Hội đồng quản trị gồm:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ông Vũ Khắc Tiệp | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/05/2009 |
| 2 | Ông Trần Văn Huyên | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2009 |
| 3 | Ông Đỗ Quang Lợi | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2010 |
| 4 | Ông Phạm Xuân Tiêng | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2009 |
| 5 | Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2007 |

***Các thành viên Ban Tổng Giám đốc gồm:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ông Trần Văn Huyên | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2009 |
| 2 | Ông Kim Thành Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28/02/2012 |
| 3 | Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29/03/2007 |
| 4 | Ông Đỗ Quang Lợi | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/08/2007 |
| 5 | Ông Nguyễn Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/06/2005 |

***Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ông Lê Văn Sinh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 09/04/2010 |
| 2 | Bà Đỗ Thị Hường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2009 |
| 3 | Ông Trần Ngọc Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008 |

# Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long –T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Kết quả hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/12 và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 được Ban Giám đốc Công ty trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 42 kèm theo.

# Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 lãi 30.456.435.976 đồng.

# Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
* Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
* Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
* Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
* Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo*.*

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2013*  **TM. Ban Tổng Giám đốc**  **Tổng Giám đốc**  **TRẦN VĂN HUYÊN** |
|  |  |

Số: ......../BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

***Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012***

***của Công ty Cổ phần Sông Đà 5***

*Kính gửi:* Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 được lập ngày 20 tháng 01 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 42 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

***Ý kiến của Kiểm toán viên:***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2013* |
| **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN**  **THĂNG LONG – T.D.K** |  |
| **Tổng Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
|  |  |
| **TỪ QUỲNH HẠNH** | **NGUYỄN TIẾN THÀNH** |
| *Chứng chỉ kiểm toán viên số 0313/KTV* | *Chứng chỉ kiểm toán viên số 1706/KTV* |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tài sản** | **Mã**  **số** | **Thuyết**  **minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A** | **Tài sản ngắn hạn** | **100** |  | **903.917.682.813** | **710.761.850.000** |
| ***I*** | ***Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***110*** |  | ***31.457.673.589*** | ***84.131.785.004*** |
| 1 | Tiền | 111 | V.01 | 31.457.673.589 | 72.131.785.004 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 |  | 0 | 12.000.000.000 |
| ***II*** | ***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*** | ***120*** | V.02 | ***46.594.012.000*** | ***0*** |
| 1 | Đầu tư ngắn hạn | 121 |  | 79.997.748.144 |  |
| 3 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*) | 129 |  | (33.403.736.144) |  |
| ***III*** | ***Các khoản phải thu ngắn hạn*** | ***130*** |  | ***432.458.351.958*** | ***338.909.956.230*** |
| 1 | Phải thu khách hàng | 131 | V.03 | 339.510.929.354 | 311.724.600.141 |
| 2 | Trả trước cho người bán | 132 |  | 67.150.498.376 | 29.698.274.282 |
| 5 | Các khoản phải thu khác | 138 | V.04 | 29.978.532.560 | 1.645.051.887 |
| 6 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 139 |  | (4.181.608.332) | (4.157.970.080) |
| ***IV*** | ***Hàng tồn kho*** | ***140*** |  | ***377.477.937.314*** | ***260.483.660.105*** |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | V.05 | 377.477.937.314 | 260.483.660.105 |
| ***V*** | ***Tài sản ngắn hạn khác*** | ***150*** |  | ***15.929.707.952*** | ***27.236.448.661*** |
| 1 | Chi phi trả trước ngắn hạn | 151 |  | 809.991.214 | 0 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |  | 10.489.110.529 | 16.528.735.528 |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | 158 |  | 4.630.606.209 | 10.707.713.133 |
| **B** | **Tài sản dài hạn** | **200** |  | **351.773.861.456** | **306.916.292.559** |
| ***I*** | ***Các khoản phải thu dài hạn*** | ***210*** |  | ***55.098.900*** | ***0*** |
| 4 | Phải thu dài hạn khác | 218 |  | 55.098.900 |  |
| ***II*** | ***Tài sản cố định*** | ***220*** |  | ***169.688.922.341*** | ***154.711.235.336*** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 144.660.473.183 | 151.570.551.821 |
|  | *- Nguyên giá* | *222* |  | *721.902.646.370* | *697.680.674.768* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *223* |  | *(577.242.173.187)* | *(546.110.122.947)* |
| 3 | TSCĐ vô hình | 227 | V.07 | 0 | 0 |
|  | *- Nguyên giá* | *228* |  | *1.104.763.000* | *1.104.763.000* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *229* |  | *(1.104.763.000)* | *(1.104.763.000)* |
| 4 | Chi phi xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.08 | 25.028.449.158 | 3.140.683.515 |
| ***III*** | ***Bất động sản đầu tư*** | ***240*** | V.09 | ***3.441.066.708*** | ***4.358.684.496*** |
|  | *- Nguyên giá* | *241* |  | *4.588.088.943* | *4.588.088.943* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *242* |  | *(1.147.022.235)* | *(229.404.447)* |
| ***IV*** | ***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*** | ***250*** | V.10 | ***158.759.499.542*** | ***147.846.372.727*** |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 |  | 127.550.899.542 | 98.950.000.000 |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 |  | 8.139.600.000 | 8.139.600.000 |
| 3 | Đầu tư dài hạn khác | 258 |  | 23.069.000.000 | 40.756.772.727 |
| ***V*** | ***Tài sản dài hạn khác*** | ***260*** |  | ***19.829.273.965*** | ***0*** |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 19.829.273.965 |  |
|  | **Tổng cộng tài sản** | **270** |  | **1.255.691.544.269** | **1.017.678.142.559** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(tiếp theo)**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nguồn vốn** | **Mã**  **số** | **Thuyết**  **Minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| **A** | **Nợ phải trả** | **300** |  | **876.804.058.234** | **646.561.677.149** |
| ***I*** | ***Nợ ngắn hạn*** | ***310*** |  | ***793.460.812.348*** | ***581.871.312.085*** |
| 1 | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.12 | 402.794.279.281 | 261.078.320.470 |
| 2 | Phải trả người bán | 312 | V.13 | 155.759.836.856 | 152.707.061.801 |
| 3 | Người mua trả tiền trước | 313 |  | 46.043.591.362 | 64.688.677.068 |
| 4 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.14 | 32.248.146.542 | 22.705.964.818 |
| 5 | Phải trả người lao động | 315 |  | 23.899.785.643 | 38.688.128.268 |
| 6 | Chi phí phải trả | 316 | V.15 | 16.841.886.251 | 18.173.923.726 |
| 9 | Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 107.055.407.394 | 16.502.016.794 |
| 11 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 |  | 8.817.879.019 | 7.327.219.140 |
| ***II*** | ***Nợ dài hạn*** | ***330*** |  | ***83.343.245.886*** | ***64.690.365.064*** |
| 4 | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.17 | 83.343.245.886 | 63.445.140.337 |
| 6 | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  | 0 | 1.245.224.727 |
| **B** | **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **400** |  | **378.887.486.035** | **371.116.465.410** |
| ***I*** | ***Vốn chủ sở hữu*** | ***410*** | ***V.18*** | ***378.887.486.035*** | ***371.116.465.410*** |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 116.115.470.000 | 116.115.470.000 |
| 7 | Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | 109.845.870.566 | 105.531.546.586 |
| 8 | Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 22.500.000.000 | 19.420.689.189 |
| 9 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 |  | 8.057.588.898 | 6.442.678.139 |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 |  | 32.368.556.571 | 33.606.081.496 |
| ***II*** | ***Nguồn kinh phí và quỹ khác*** | ***430*** |  | ***0*** | ***0*** |
|  | **Tổng cộng nguồn vốn** | **440** |  | **1.255.691.544.269** | **1.017.678.142.559** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013* | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| **TRẦN THỊ LEN** | **TẠ QUANG DŨNG** | **TRẦN VĂN HUYÊN** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Năm 2012**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.19 | 1.014.357.488.839 | 982.291.132.309 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.20 | 922.692.447 | 746.519.634 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.21 | 1.013.434.796.392 | 981.544.612.675 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.22 | 811.621.463.783 | 830.959.074.688 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 |  | 201.813.332.609 | 150.585.537.987 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.23 | 2.194.038.597 | 4.151.770.947 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.24 | 98.729.974.803 | 43.502.609.998 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 |  | *65.108.924.566* | *43.232.938.302* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 |  |  |  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 77.821.280.321 | 73.595.878.981 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 |  | 27.456.116.082 | 37.638.819.955 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.25 | 10.747.710.951 | 3.292.561.780 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.26 | 1.324.781.342 | 1.319.379.595 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 |  | 9.422.929.609 | 1.973.182.185 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 |  | 36.879.045.691 | 39.612.002.140 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.27 | 6.422.609.715 | 6.584.437.310 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 |  | 30.456.435.976 | 33.027.564.830 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (\*) | 70 | VI.28 | 3.384 | 3.734 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013* | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| **TRẦN THỊ LEN** | **TẠ QUANG DŨNG** | **TRẦN VĂN HUYÊN** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỂN TỆ**

**Năm 2012**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã**  **số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh |  |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 |  | 773.146.099.086 | 639.566.522.866 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 |  | (720.369.364.679) | (434.968.501.302) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 |  | (115.392.898.497) | (86.622.129.612) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 |  | (65.108.924.566) | (43.529.218.331) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 |  | (5.637.407.452) | (7.935.434.166) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 |  | 247.022.766.255 | 209.497.530.058 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 |  | (192.612.908.494) | (186.449.964.346) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** |  | ***(78.952.638.347)*** | ***89.558.805.167*** |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư |  |  |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |  | (37.193.780.282) | (104.197.148.504) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 |  | 11.822.482.046 | 693.961.636 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vi khác | 25 |  | (95.956.973.836) | (14.722.585.664) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  | 2.194.038.597 |  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | ***(119.134.233.475)*** | 4.151.770.947 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** |  | (37.193.780.282) | ***(114.074.001.585)*** |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính |  |  |  |  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |  | 710.370.338.581 | 421.828.437.612 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  | (548.756.274.221) | (304.440.973.381) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  | (16.200.000.000) | (18.000.000.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** |  | ***145.414.064.360*** | ***99.387.464.231*** |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | **50** |  | **(52.672.807.462)** | **74.872.267.813** |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | **60** |  | **84.131.785.004** | **9.259.517.191** |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |  |  | (1.303.953) |  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | **70** |  | **31.457.673.589** | **84.131.785.004** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013* | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| **TRẦN THỊ LEN** | **TẠ QUANG DŨNG** | **TRẦN VĂN HUYÊN** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012***

*(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

***1. Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây được viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BTD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 13 theo số 0100886857 ngày 29/07/2011.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng.

***2. Lĩnh vực kinh doanh***

Sản xuất, thương mại và xây lắp.

***3.Ngành nghề kinh doanh:***

- Xây dựng công trình công nghiệp;

- Xây dựng nhà các loại;

- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;

- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;

- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;

- Xây dựng công trình đường bộ;

- Khai thác sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;

- Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;

- Mua, bán, nhập khẩu: Vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;

- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;

- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

* *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
* Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

***Thay đổi về chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán***

Ngày 06/01/2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011).

Theo hướng dẫn tại Thông tư này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 với các lý do sau đây

- Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính phức tạp;

- Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;

- Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với rủi ro thị trường của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

***2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

***2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***: Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ của từng công trình tại các xí nghiệp và chi nhánh của Công ty trừ đi phần chi phí dở dang đã kết chuyển xác định giá vốn của của các công trình.

Đối với một số hợp đồng Công ty đã làm và ký kết với các chủ đầu tư là các hợp đồng điều chỉnh giá, Công ty thực hiện phân bổ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cho phần doanh thu đã ghi nhận trong kỳ thấp hơn tỷ lệ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang so với giá trị sản lượng trước khi điều chỉnh giá. Phần chi phí dở dang chênh lệch này sẽ được phân bổ vào giá đầu thu thu được sau khi thu bù, phủ của các năm tiếp theo.

***2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

***3.1. Nguyên tắc ghi nhận:*** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

***3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi***: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

*+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.*

*+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.*

*+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.*

*+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.*

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

***4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình***

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

***4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:*** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 ước tính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| * Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| * Máy móc thiết bị | 05 – 10 năm |
| * Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| * Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| * Tài sản cố định vô hình | 20 năm |

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

***5.1*. *Nguyên tắc ghi nhận***

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phátt sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

***5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính***

***- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:***

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính | = | Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế | - | Vốn chủ  sở hữu thực có | x | Vốn đầu tư của doanh nghiệp  Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế |

***- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :***

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | = | Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính | x | Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán | - | Giá chứng khoán thực tế trên thị trường |

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

***Chi phí trả trước:***

*Chi phí trả trước ngắn hạn :*Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn :* Là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán bao gồm:

* Chi phí công cụ, dụng cụ;
* Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.Công ty đang thực hiện phân bổ chi phí trả trước dài hạn từ 2 đến 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả kỳ này, để đảm bảo khi chi trả thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh các kỳ sau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí các tháng trong năm.

- Hạch toán vào chi phí này gồm : Chi phí xây dựng các công trình.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận trích các quỹ theo điều lệ Công ty và quy định pháp lý hiện hành sau đó được phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***12.1 Doanh thu hợp đồng xây dựng***: Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ kết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ kỹ xác nhận của hai bên A - B hoặc hóa đơn tài chính đã phát hành.

***12.2. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***12.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ*** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

***12.4. Doanh thu hoạt động tài chính***: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

* Chi phí đi vay vốn
* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hốí đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
* Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
* Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
* Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng**

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghí nhận chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập hoãn lại và các loạí thuế khác.**

**16.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.**

* **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

* **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
* Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
* Căn cứ Thông tư số 134/2007/TT – BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ - CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì năm 2011 Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% và được tính giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

**16.2 Các khoản thuế khác**

Các khoản thuế khác Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **1.Tiền** | | | |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| **Tiền mặt** | **3.547.205.312** |  | **2.828.626.488** |
| **Tiền gửi ngân hàng** |  |  |  |
| **Tiền gửi VND** | **27.905.720.343** |  | **69.217.006.813** |
| Văn phòng Công ty |  |  |  |
| *Ngân hàng BIDV - Tuyên Quang* | *56.891.031* |  | *1.150.208.144* |
| *Ngân hàng BIDV - Sở Giao dịch 1* | *12.845.021.207* |  | *59.775.318* |
| *Ngân hàng BIDV - Sơn La* | *97.768* |  | *2.067.060* |
| *Ngân hàng BIDV Sơn La - PGD Mường La* | *17.233.111* |  | *1.622.582* |
| *Ngân hàng TMCP Phương Đông - PGD Nguyễn Trãi* | *34.319.028* |  | *5.970.592* |
| *Ngân hàng TMCP An Bình* | *1.971.071* |  | *1.820.950* |
| *Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sông Nhuệ* | *12.263.710.282* |  | *20.205.056.388* |
| *Ngân hàng NN&PTNT - CN Mường Tè* | *613.381.285* |  | *11.224.100* |
| *Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam* | *10.981.956* |  |  |
| *Công ty Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương VN* | *68.692.526* |  |  |
| *Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình* | *492.079.988* |  | *11.575.089* |
| Xí nghiệp Sông Đà 5.01 |  |  |  |
| *Ngân hàng BIDV Sơn La - PGD Mường La* | *192.473.767* |  | *6.582.332.265* |
| Xí nghiệp Sông Đà 5.02 |  |  |  |
| *Ngân hàng NN & PTNT Huyện Quế Phong - Nghệ An* | *302.423.759* |  | *24.583.575.505* |
| *Ngân hàng NN & PTNT Huyện Tương Dương* | *412.162.700* |  |  |
| Xí nghiệp Sông Đà 5.03 |  |  |  |
| *Ngân hàng BIDV Sơn La - PGD Mường La* |  |  | *2.476.057.215* |
| *Ngân hàng NN & PTNT huyên Mường La - Sơn La* |  |  | *5.108.134* |
| Xí nghiệp Sông Đà 5.04 |  |  |  |
| *Ngân hàng BIDV Sơn La - PGD Mường La* | *1.723.672* |  | *1.748.804* |
| *Ngân hàng ĐT&PT thành phố Đà Nẵng* | *201.934.193* |  | *429.266.542* |
| *Ngân hàng NN&PTNT huyện Sơn Hà - Quảng Ngãi* | *2.727.755* |  | *3.364.222.938* |
| *Ngân hàng NN&PTNT Nam Giang - QN* | *1.049.500* |  |  |
| *Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Hải Vân* | *1.207.760* |  |  |
| Xí nghiệp Sông Đà 5.06 |  |  |  |
| *Ngân hàng NN&PTNT huyện Mường Tè - Lai Châu* | *239.440.384* |  | *4.195.248.873* |
| Xí nghiệp Sông Đà 5.08 |  |  |  |
| *Ngân hàng BIDV Sơn La - PGD Mường La* |  |  | *29.744.172* |
| *Ngân hàng NN&PTNT huyện Mường Tè - Lai Châu* | *146.197.600* |  | *240.364.624* |
| Chi nhánh Hà Nội |  |  |  |
| *Ngân hàng ĐT&PT Chi nhánh Hà Tây* |  |  | *5.860.017.518* |
| **Tiền gửi ngoại tệ** | **4.747.934** |  | **86.151.703** |
| *Ngân hàng ĐT&PT - Sở Giao dịch 1* | *2.184.042* |  | *2.430.647* |
| *Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình* | *463.707* |  | *463.707* |
| *Ngân hàng TMCP An Bình* | *2.100.185* |  | *83.257.349* |
| Cộng | **31.457.673.589** |  | **72.131.785.004** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | Cuối năm | | Đầu năm | |
| Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu Sudico) | 2.137.340 | 79.997.748.144 |  |  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn |  | (33.403.736.144) |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **3.Phải thu của khách hàng** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| Công ty CP Sông Đà 604 |  |  | *595.221.060* |
| Công ty Sông Đà 9 | *446.294.632* |  | *3.168.962.325* |
| Công ty CP Sông Đà 10 | *3.110.802.210* |  | *3.244.725.303* |
| BĐH DA TĐ Tuyên Quang | *32.288.524.798* |  | *38.675.710.613* |
| BĐH DA TĐ Sơn La | *41.783.215.224* |  | *98.418.653.004* |
| Cty CP ĐT&PT điện Tây Bắc | *22.204.604.713* |  | *22.204.604.713* |
| Cty CP công trình giao thông S. Đà |  |  | *189.402.203* |
| CN Công ty CP Sông đà 405 |  |  | *38.804.353* |
| Cty CP TVXD điện 4 | *49.947.641* |  | *49.947.641* |
| Cty CP công nghiệp XD Toàn Phát | *135.008.792* |  | *135.008.792* |
| Cty CP đầu tư và XD số 18.5 | *57.268.269* |  | *16.067.945* |
| Xí nghiệp Sông đà 206 | *2.457.882.043* |  | *5.035.702.184* |
| Xí nghiệp Sông Đà 208 | *8.895.545.846* |  | *8.395.545.846* |
| Công ty CP Sông Đà 6 | *224.223.827* |  |  |
| CN Công ty CP Sông Đà 604 | *4.262.061.913* |  |  |
| CN Hà Nội Cty CP Sông Đà 6 | *106.192.932* |  |  |
| Xí nghiệp Sông Đà 6.02 | *24.124.286* |  |  |
| Cty TNHH Sông Đà 705 | *332.195.518* |  |  |
| Xí nghiệp Sông đà 10-2 | *1.193.085.480* |  |  |
| Cty CP công trình giao thông Sông Đà | *189.402.203* |  |  |
| Cty CP Sông đà 19 | *866.200.829* |  |  |
| CN Công ty CP Sông đà 405 | *1.534.206.140* |  |  |
| Chi nhánh Công ty CP Sông đà 4 | *4.518.164.007* |  |  |
| Cty CP Sông Đà 505 | *1.587.745.684* |  |  |
| CN 555- Cty Sông Đà 505 | *241.892.530* |  |  |
| BĐH thuỷ điện Lai Châu | *12.816.678.410* |  | *2.748.183.410* |
| BĐH thuỷ điện Bản Vẽ | *7.591.532.115* |  | *9.449.922.309* |
| VP điều hành TĐ Sông Bung 4( Sinohydro) | *17.719.888.848* |  | *4.584.757.416* |
| Công ty Liebherr | *13.625.677.600* |  |  |
| Cty CP TM & SX Khánh Tùng | *870.000.000* |  |  |
| Cty CPĐT&TM quốc tế Huy Hoàng | *88.000.000* |  |  |
| Bùi Văn Hậu | *300.000.000* |  |  |
| XN cơ khí Quang Trung | *111.283.541* |  |  |
| Công ty 99- Bắc Ninh | *51.000.000* |  | *51.000.000* |
| Cty TNHH Phương Anh | *20.079.545* |  | *20.079.545* |
| BĐH Thuỷ điện Sơn La ( CT Nậm Chiến) | *68.424.344.263* |  | *36.236.305.983* |
| BĐH Thuỷ điện Sekaman 3 | *16.614.392.689* |  | *610.814.197* |
| BĐH TĐ Hủa Na | *45.288.819.480* |  | *45.695.718.295* |
| Chi nhánh công ty Sông Đà 505 |  |  | *915.750.337* |
| Công ty CP Cavico | *637.726.425* |  | *637.726.425* |
| BĐH TĐ Sơn La |  |  | *2.128.732.812* |
| Cty CP SOMECO Q.Ninh |  |  | *50.623.518* |
| Cty CP ĐT PT NL Sông Đà 5 |  |  | *2.732.261.734* |
| XN cơ khí Quang Trung |  |  | *111.283.541* |
| Cty CP ĐT giải pháp Việt |  |  | *215.379.780* |
| Ban quản lý PMU 1 | *888.708.392* |  | *1.939.287.700* |
| Cty CP thuỷ điện Đăkdrinh | *23.015.824.926* |  | *17.969.130.841* |
| XN SXVL và Thuỷ lợi, thuỷ điện ( IDICO) | *1.341.675.313* |  | *1.488.382.342* |
| Xí nghiệp Sông Đà 6.05 |  |  | *888.920.402* |
| XN LICOGI 18.1 |  |  | *33.732.158* |
| Cty CP CAVICO Điện lực & Tài nguyên |  |  | *447.352.794* |
| Công ty COSEVCO 65 |  |  | *100.000.000* |
| Cty CP cơ khí và thương mại Nam Hà |  |  | *56.739.396* |
| C. ty TNHH XD & DV VT Nam Hải |  |  | *3.085.448* |
| Cty CP đầu tư và xây dựng số 18 |  |  | *7.374.900* |
| Công ty TNHH XD TM Nam Tiến |  |  | *108.319.187* |
| Công ty CP CB lương thực, thực phẩm Thăng Long |  |  | *13.612.907* |
| Cty TNHH TV và XD Hà Nam |  |  | *60.750.187* |
| BQL dự án thuỷ điện II |  |  | *34.500.000* |
| BQL dự án giảm nghèo Lai Châu |  |  | *139.099.800* |
| BQL Công trình GT Nghệ An |  |  | *1.867.631.651* |
| Các khách hàng khác | *3.596.708.290* |  | *209.785.144* |
| Cộng | **339.510.929.354** |  | **311.724.600.141** |
|  |  |  |  |
| **4.Các khoản phải thu ngắn hạn khác** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| **Văn phòng Công ty** |  |  |  |
| *Phải thu BHXH, BHYT, BHTN* | *117.994.900* |  | *24.525.422* |
| *Phải thu tiền điện, nước sinh hoạt* | *6.074.460* |  | *2.162.603* |
| *Phải thu tiền photo* |  |  | *2.633.931* |
| *Đinh Văn Huyên (Công ty CP Simco Sông Đà)* |  |  | *2.568.647* |
| *Ban Điều hành thủy điện Sơn La* | *27.717.020.273* |  | *292.759.300* |
| *Thuế TNCN 2011* | *96.834.750* |  |  |
| *Tiền ăn của CNV cơ quan tại Hà Nội* | *151.930.210* |  |  |
| *Phải thu tiền máy tính, xe máy thanh lý* | *170.048.338* |  |  |
| *Trần Hửu Sinh* | *2.240.700* |  |  |
| *Bảo hiểm xã hội Từ Liêm* | *188.667.500* |  |  |
| **Chi nhánh Hà Nội** |  |  |  |
| *Phải thu BHXH, BHYT, BHTN* |  |  | *37.303.018* |
| Xí nghiệp Sông Đà 5.01 |  |  |  |
| *Phải thu tiền điện, nước sinh hoạt* | *5.536.546* |  | *271.099* |
| *Phải thu BHXH, BHYT* | *57.967.004* |  | *118.486.918* |
| *Phải thu BHTN* | *7.979.667* |  | *15.019.497* |
| **Xí nghiệp Sông Đà 5.02** |  |  |  |
| *Phải thu BHXH, BHYT* | *143.901.905* |  | *73.894.812* |
| *Phải thu tiền điện, nước sinh hoạt* | *98.205.912* |  | *125.447.386* |
| *Phải thu BHTN* | *21.523.786* |  | *14.087.329* |
| *Công ty Hoàng Lộc* |  |  | *10.991.485* |
| *Công ty CP XD số 11 Thuận An* |  |  | *660.875.679* |
| *Tiền hỗ trợ di chuyển công nhân* | *14.000.000* |  |  |
| *Công ty TNHH VT&XD Thắng Lợi* | *1.515.427* |  |  |
| **Xí nghiệp Sông Đà 5.03** |  |  |  |
| *Phải thu tiền điện, nước sinh hoạt* |  |  | *4.752.653* |
| *Công ty Điện báo điện thoại Sơn La* |  |  | *2.000.000* |
| **Xí nghiệp Sông Đà 5.04** |  |  |  |
| *Phải thu BHXH, BHYT* | *569.148.856* |  | *38.456.104* |
| *Phải thu tiền điện, nước sinh hoạt* | *13.612.142* |  | *13.612.142* |
| *Bảo hiểm con người* |  |  | *6.716.000* |
| *Ban Điều hành DA thủy điện Hủa Na* |  |  | *105.927.629* |
| *Công ty CP ĐT&PTNL Sông Chảy 5* |  |  | *18.000.000* |
| *Phải thu khác* |  |  | *34.674.400* |
| *Tiền nhiên liệu Sinohydoro* | *512.378.847* |  |  |
| **Xí nghiệp Sông Đà 5.08** |  |  |  |
| *Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN* | *49.110.349* |  | *23.373.596* |
| *Phải thu tiền điện, nước sinh hoạt* | *13.466.838* |  |  |
| *Phải thu tiền photo* | *19.374.150* |  | *8.312.237* |
| *Công ty TNHH TM&XD Phúc Khang* |  |  | *8.200.000* |
| Cộng | **29.978.532.560** |  | **1.645.051.887** |
|  |  |  |  |
| **5.Hàng tồn kho** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 31.878.097.712 |  | 61.883.949.244 |
| - Công cụ, dụng cụ | 6.051.101.705 |  | 1.112.451.709 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 339.548.737.897 |  | 197.487.259.152 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | **377.477.937.314** |  | **260.483.660.105** |

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm | 1.218.013.637 | 634.603.771.414 | 59.810.219.075 | 2.048.670.642 | 697.680.674.768 |
| - Mua trong năm | 774.563.636 | 28.373.726.100 | 5.428.629.091 | 2.617.661.455 | 37.194.580.282 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành |  | 2.014.811.824 |  |  | 2.014.811.824 |
| - Tăng khác |  |  |  |  | 0 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư |  |  |  |  | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán |  | (11.577.259.074) | (2.247.282.372) | (1.162.879.058) | (14.987.420.504) |
| - Giảm khác |  |  |  |  | 0 |
| Số dư cuối năm | 1.992.577.273 | 653.415.050.264 | 62.991.565.794 | 3.503.453.039 | 721.902.646.370 |
| II. Giá trị hao mòn luỹ kế |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm | 537.843.981 | 512.443.367.032 | 31.623.724.351 | 1.505.187.583 | 546.110.122.947 |
| - Khấu hao trong năm | 341.452.387 | 36.961.565.778 | 7.980.456.159 | 363.855.435 | 45.647.329.759 |
| - Tăng khác |  |  |  |  | 0 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư |  |  |  |  | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán |  | (11.453.769.142) | (2.247.282.372) | (814.228.005) | (14.515.279.519) |
| - Giảm khác |  |  |  |  | 0 |
| Số dư cuối năm | 879.296.368 | 537.951.163.668 | 37.356.898.138 | 1.054.815.013 | 577.242.173.187 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH |  |  |  |  |  |
| 1. Tại ngày đầu năm | 680.169.656 | 122.160.404.382 | 28.186.494.724 | 543.483.059 | 151.570.551.821 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 1.113.280.905 | 115.463.886.596 | 25.634.667.656 | 2.448.638.026 | 144.660.473.183 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình** | | |
|  |  | *Đơn vị tính: VND* |
| Chỉ tiêu | TSCĐ vô hình  khác | Cộng |
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình |  |  |
| Số dư đầu năm | 1.104.763.000 | 1.104.763.000 |
| Số dư cuối năm | 1.104.763.000 | 1.104.763.000 |
| II. Giá trị hao mòn luỹ kế |  |  |
| Số dư đầu năm | 1.104.763.000 | 1.104.763.000 |
| Số dư cuối năm | 1.104.763.000 | 1.104.763.000 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |  |  |
| 1. Tại ngày đầu năm | 0 | 0 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 0 | 0 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **8. Các khoản đầu tư dài hạn** | Cuối năm | | Đầu năm | |
|  | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| **a - Đầu tư vào công ty con** |  | **127.550.899.542** |  | **98.950.000.000** |
| Công ty CP ĐTXD&PTNL Sông Đà 5 |  | 127.550.899.542 |  | 98.950.000.000 |
| **b - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:** |  | **8.139.600.000** |  | **8.139.600.000** |
| Công ty CP Sông Đà 505 | 813.960 | 8.139.600.000 | 813.960 | 8.139.600.000 |
| **c - Đầu tư dài hạn khác** |  | **23.069.000.000** |  | **23.759.000.000** |
| - Đầu tư cổ phiếu |  |  |  |  |
| Công ty CP ĐT&PT Điện Tây Bắc | 2.190.000 | 21.900.000.000 | 2.190.000 | 21.900.000.000 |
| Công ty CP Sắt Thạch Khê | 6.900 | 69.000.000 | 75.900 | 759.000.000 |
| Công ty CP ĐT&PT khu kinh tế Hải Hà | 100.000 | 1.100.000.000 | 100.000 | 1.100.000.000 |
| - Đầu tư dài hạn khác |  |  |  |  |
| Tập đoàn Sông Đà |  |  |  | 16.997.772.727 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **9.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| **Mua sắm tài sản cố định** | **-** |  | **1.975.761.818** |
| 05 xe ô tô trộn bê tông |  |  | 1.745.761.818 |
| Phí thẩm định |  |  | 230.000.000 |
| **Sửa chữa lớn TSCĐ** | **25.028.449.158** |  | **1.164.921.697** |
| Dây chuyền RCC | 25.028.449.158 |  | 1.164.921.697 |
| Cộng | **25.028.449.158** |  | **3.140.683.515** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư** | |  |  |  |
|  |  |  | Đơn vị tính: VND | |
| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối kỳ |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 4.588.088.943 |  |  | 4.588.088.943 |
| Giá trị hao mòn luỹ kế |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | (229.404.447) | (917.617.788) |  | (1.147.022.235) |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 4.358.684.496 |  |  | 3.441.066.708 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **11.Chi phí trả trước dài hạn** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| *Thuê trụ sở tòa nhà HH4* | *18.875.925.956* |  |  |
| Xí nghiệp Sông Đà 506 | 953.348.009 |  |  |
| Cộng | **19.829.273.965** |  | **-** |
|  |  |  |  |
| **12.Vay và nợ ngắn hạn** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| - Vay ngắn hạn | 402.794.279.281 |  | 261.078.320.470 |
| *Ngân hàng TMCP An Bình* | *7.410.000.000* |  | *25.557.785.301* |
| *Ngân hàng Công thương - CN Sông Nhuệ* | *87.281.168.831* |  | *81.921.813.875* |
| *Ngân hàng ĐT&PT Tuyên Quang* | *38.909.297.610* |  | *49.191.398.612* |
| *Ngân hàng ĐT&PT Sơn La* | *28.150.000.000* |  | *65.724.393.854* |
| *Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình* | *103.295.204.055* |  | *38.682.928.828* |
| *Ngân hàng BIDV- Sở giao dịch 1* | *137.748.608.785* |  |  |
| Cộng | **402.794.279.281** |  | **261.078.320.470** |
|  |  |  |  |
| **13.Phải trả người bán** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| Xí nghiệp Sông Đà 605 | 1.012.908.569 |  |  |
| Xí nghiệp 601 |  |  | 6.845.300 |
| Công ty CP Sông Đà 7 | 126.703.436 |  | 7.174.276.673 |
| Cty CP Sông Đà 7.04 | 1.572.015.269 |  |  |
| Cty TNHH Sông đà 707 | 466.707.143 |  |  |
| Công ty Sông Đà 8 | 5.629.005.552 |  | 1.554.599.496 |
| Xí nghiệp Sông Đà 9.07 | 3.434.116.114 |  |  |
| C. ty CP Sông Đà 9.09 | 7.385.625.325 |  | 114.902.719 |
| Cty TNHH Sông Đà 908 | 1.336.336.138 |  |  |
| CN Sông đà 902 | 702.345.508 |  |  |
| Xí nghiệp Sông Đà 10.4 | 8.333.892.198 |  |  |
| Công ty CP Sông Đà 11 |  |  | 661.285.173 |
| Chi nhánh Sông Đà 11-1 | 14.501.814 |  | 90.588.362 |
| Cty Sông Đà 11- Thăng Long | 55.746.000 |  |  |
| Cty CPĐT & PT Sông Đà | 163.719.830 |  | 3.309.313.470 |
| Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà | 591.687.279 |  | 1.638.543.794 |
| CN Tây Bắc- Cty CP thép Việt ý | 13.859.314.449 |  | 28.730.228.296 |
| Công ty CP thép Việt ý tại Đà Nẵng | 6.554.905.340 |  | 3.310.660.950 |
| Cty CP xây lắp & DV Sông Đà | 160.320.149 |  | 373.858.384 |
| Cty CPĐT& TM dầu khi S.Đà | 4.945.319.071 |  | 9.548.707.681 |
| Cty CP đầu tư & TM Sông Đà | 85.376.755 |  |  |
| Cty TNHH ĐT khai thác khoáng sản Sotraco | 275.654.023 |  | 22.258.500 |
| Cty CP Sông Đà Hoàng Long |  |  | 4.782.766.000 |
| Cty TNHH vật tư & KC thép |  |  | 2.053.809.721 |
| Cty TNHH phân phối A+ | 522.419.700 |  |  |
| Cty CP xăng dầu Thụy Dương | 10.701.507.877 |  | 6.051.395.417 |
| Cty CP ĐT & TM Nam Phát | 1.700.077.234 |  | 4.451.937.832 |
| Cty CP que hàn điện Việt Đức | 691.119.800 |  | 1.162.571.800 |
| Cty TNHH thiết bị & DV Đồng Lợi |  |  | 789.405.100 |
| Cty TNHH SX - TM T.A.P | 19.530.000 |  | 19.530.000 |
| Cty CP XL &TM COMA 25 |  |  | 583.971.890 |
| CN công ty CP XNK- LTTP Hà Nội | 63.525.000 |  | 63.525.000 |
| Công ty Liebherr |  |  | 1.511.879.803 |
| Cty CP TOYOTA Thăng Long | 41.246.597 |  | 176.310.586 |
| Cty CPXD & thiết bị công nghiệp ( CIE) | 5.760.790.000 |  | 587.583.125 |
| CTy TNHH trang bị BHLĐ và TM tổng hợp | 806.863.490 |  | 1.037.913.820 |
| Cty TNHHTM & VT Hùng Dũng | 6.436.661.300 |  | 2.125.750.000 |
| Cty CP ĐT&TM HANCO |  |  | 2.360.050.000 |
| Cty CP chế biến LTTP Thăng Long |  |  | 29.700.000 |
| Cty TNHH XD & TM Phú Bắc | 90.284.000 |  |  |
| Cty TNHH MTV Openasia thiết bị nặng VN | 535.306.477 |  | 375.361.764 |
| Cty NIPPON |  |  | 786.255.660 |
| Cty CP đầu tư & XD số 18 ( Licogi 18) |  |  | 80.330.945 |
| Cty TNHH kỹ thuật & công nghệ Anh Tuấn |  |  | 61.003.690 |
| Cty kiểm toán & kế toán Hà Nội |  |  | 88.000.000 |
| Cty CP XNK Máy Sao Việt |  |  | 815.696.775 |
| Cty TNHH ĐT XD Hồng Long | 1.417.902.082 |  | 3.068.648.237 |
| TCT Truyền thông đa phương tiện VTC | 50.000.000 |  | 50.000.000 |
| Cty CP ĐTSX & TM Nam Hà | 137.584.500 |  | 315.345.600 |
| Công ty CP tư vấn kiểm định XD | 18.371.721 |  | 18.371.721 |
| Cty TNHH giáo dục-Đào tạo E-CLEVER |  |  | 22.148.500 |
| Công ty Bảo Việt Đông Đô | 367.788.088 |  | 420.522.448 |
| Cty TNHH giải pháp truyền thông Thiên An |  |  | 49.857.060 |
| CH Trương Thị Thanh Thúy |  |  | 33.000.000 |
| Cty Cổ phần đầu tư HHK | 4.893.053.050 |  |  |
| Cty CP kim khí Miền Trung | 1.583.991.190 |  | 2.655.244.325 |
| Trung tâm Thông tin Tài Chính | 2.300.000 |  | 2.300.000 |
| Cty CP thép Việt Trung | 2.374.332.024 |  | 5.847.857.497 |
| C ty TNHH ứng dụng giải pháp CN |  |  | 25.079.000 |
| Cty CP cao su Bến Thành | 541.498.000 |  | 288.300.000 |
| Cty CP thẩm định giá dầu khí PIV |  |  | 253.000.000 |
| Cty CPTMCN & DV á Châu |  |  | 54.000.000 |
| Cty CP in & truyền thông Gia Long |  |  | 66.778.800 |
| Cty CP tư vấn TK giao thông VT phía nam | 20.000.000 |  | 20.000.000 |
| Cty TNHH kỹ thuật Nam Hải | 55.000.000 |  | 55.000.000 |
| Cty CN hoá chất mỏ Trung trung bộ | 2.386.535.979 |  | 104.519.635 |
| Cty CPPT phần mềm & hỗ trợ CN Niềm Tin |  |  | 11.500.000 |
| Cty CP VLXD & phụ gia LICOGI13 | 130.920.023 |  | 177.947.000 |
| Trường cao đẳng nghề Vigracera |  |  | 66.300.000 |
| Cty CP VIMECO | 1.611.617.621 |  | 1.553.994.200 |
| Cty TNHH ĐTTM & DL Hùng Dũng |  |  | 27.590.000 |
| Công ty TNHH Lê Khánh |  |  | 100.340.000 |
| Công ty CP DV khoáng sản Tây Nguyên |  |  | 56.038.000 |
| Công ty CP XDTM Vĩnh Phú |  |  | 154.171.869 |
| Công ty TNHH SX-XNK Bắc Thành |  |  | 5.000.000 |
| Công ty TNHH cà phê 15 |  |  | 8.985.898 |
| Công ty TNHH TVXD C.D.C |  |  | 30.000.000 |
| DNTN Công Thanh |  |  | 51.727.666 |
| Công ty CP Chế biến LTTP Thăng Long |  |  | 761.939.485 |
| Công ty CP TM Hoà Tiến |  |  | 105.000.000 |
| DNTN Thạch Phát |  |  | 25.089.000 |
| Công ty TNHH XD Đặng Thắng |  |  | 122.895.850 |
| Công ty TNHH 1 TV XD Việt Tiến |  |  | 1.400.000 |
| Công ty TNHH xăng dầu Tân Sơn |  |  | 12.182.045 |
| Công ty cổ phần Sông Đà 19 |  |  | 544.142.000 |
| Hội sinh vật cảnh huyện Nam Trực |  |  | 10.528.000 |
| HTX Thành Công |  |  | 139.704.525 |
| Công ty CP DĐT&TM Nam Phát |  |  | 247.617.920 |
| Công ty TNHH TM vật tư TB Phú Hưng |  |  | 1.182.740.337 |
| Công ty TNHH Thuận Dương |  |  | 201.020.962 |
| Công ty CP ĐTXD&TM Thịnh Phát |  |  | 55.650.000 |
| Công ty CP TM&XD Bảo Ngọc |  |  | 355.800.000 |
| Công ty cổ phần xây dựng Thành Danh |  |  | 950.428.262 |
| Xí nghiệp Sông Đà 602 |  |  | 173.938.976 |
| Công ty TNHH Hiền Hải |  |  | 35.528.000 |
| Công ty TNHH TM&XD Mai Hoàng Anh |  |  | 130.000.000 |
| Công ty TNHH Thành Phong |  |  | 206.179.600 |
| Cty CP XNK thiết bị mỏ Hàn Việt | 106.287.500 |  |  |
| T.Tâm lưu ký chứng khoán Việt nam | 25.000.000 |  |  |
| Cty CP XD Thành Danh | 388.429.208 |  |  |
| Cty TNHHXDTM PT Hoàng Nam | 727.958.000 |  |  |
| Cty luật TNHH VINA BIZ | 1.500.000 |  |  |
| Cty TNHH CN & VL chuyên dụng Spemat | 3.477.946.000 |  |  |
| Cty Điện lực Sơn La | 1.217.937 |  |  |
| Cty TNHH kiểm định KTAT dầu khí VN | 272.395.000 |  |  |
| Cty TNHH Thuận Dương | 200.741.354 |  |  |
| Lê Tấn Phong | 3.500.000 |  |  |
| Cty CP tập đoàn JOC | 800.000 |  |  |
| Cty CP XD TM Delta Việt Nam | 6.358.000 |  |  |
| Cty TNHH Thành Long | 11.982.818.746 |  |  |
| Báo lao động xã hội | 10.000.000 |  |  |
| Cty bảo hiểm NHCT Việt Nam | 182.016.000 |  |  |
| Cty cổ phần Licogi Quảng Ngãi | 181.657.638 |  |  |
| Cty CP MEDIA MARTViệt Nam | 26.060.000 |  |  |
| Báo đối ngoại Việt Nam | 8.500.000 |  |  |
| Cty CP tư vấn & Đầu tư PT điện | 200.000.000 |  |  |
| CTy TNHH Phong Lê | 135.917.100 |  |  |
| Trường Cao đẳng nghề Sông Đà | 192.920.000 |  |  |
| Lê Thị ánh Hồng - Lai Châu | 74.418.000 |  |  |
| DNTN Minh Giang | 156.640.000 |  |  |
| Cty TNHH Mai Hưng An | 12.000.000 |  |  |
| Cty CP Xây dựng & TM ánh Dương | 83.530.200 |  |  |
| Cty TNHH I-NOX Thiên Hà | 35.957.260 |  |  |
| Cty CP tư vấn XD & TM Tây Nguyên | 642.103.000 |  |  |
| Cty TNHH máy Đồng Lợi | 579.353.500 |  |  |
| Cty cổ phần Bắc Sơn | 2.582.639.419 |  |  |
| Cty TNHH vận tải TM du lịch Mai Long | 40.085.300 |  |  |
| Trung tâm viễn thông khu vực 1 | 82.090.040 |  |  |
| Cty CP TM & đầu tư XD Hà Anh | 39.734.475 |  |  |
| Cty CP DV khoáng sản Tây Nguyên | 56.038.000 |  |  |
| Cty CP XD& TM Vĩnh Phú | 154.171.869 |  |  |
| Cty TNHH TV-XD C.D.C | 30.000.000 |  |  |
| DNTN Công Thanh | 1.727.666 |  |  |
| Cty TNHH XD Đức Thịnh | 28.560.436 |  |  |
| Cty TNHH Xăng dầu Tân Sơn | 12.182.045 |  |  |
| Cty TNHH XD Việt Tiến | 1.400.000 |  |  |
| Cty TNHH XDVT TMDV Đặng Thắng | 895.850 |  |  |
| Cty TNHH Trọng Tiến | 2.168.700 |  |  |
| Cty TNHH Kim Phát | 4.686.000 |  |  |
| Cty TNHH TM & XD Mai Hoàng Anh | 233.557.580 |  |  |
| HTX Thanh Công | 139.704.525 |  |  |
| Hội snh vật cảnh huyện Nam Trực | 10.528.000 |  |  |
| Cty Cp ĐTXD & TM Thịnh Phát | 55.650.000 |  |  |
| Cty TNHH Trường An | 200.000.078 |  |  |
| Cty TNHH Hiền Hải | 415.456 |  |  |
| Cty TNHH Lê Khánh | 100.340.000 |  |  |
| DNTN Thạch Phát | 25.089.000 |  |  |
| Cty TNHH SX-XNK Bắc Thành | 5.000.000 |  |  |
| Cty cổ phần Licogi 12 | 62.297.950 |  |  |
| Cty TNHH Kiều Trịnh | 1.227.596.095 |  |  |
| CH Nguyễn Mai Anh | 127.974.000 |  |  |
| Cty TNHH Thành Tiến | 1.851.046.906 |  |  |
| Cty TNHH TM Hùng Cường | 73.420.440 |  |  |
| Vũ Văn Hai | 49.415.000 |  |  |
| Cty TNHH TM Thiên An | 76.765.000 |  |  |
| Cty TNHH vận tải Hồng Trang | 130.900.000 |  |  |
| Nguyễn Thị Hằng | 72.984.000 |  |  |
| Cty TNHH DHV-GAS | 185.228.880 |  |  |
| Cty CP CAVICO Giao thông | 198.533.343 |  |  |
| Cty TNHH Mai Anh | 95.700.000 |  |  |
| Cty CP TM& ĐT Hoàng Lộc | 1.234.754.788 |  |  |
| DNTN Hà Linh- Tĩnh Gia | 371.346.265 |  |  |
| TCT KTKT công nghiệp Quốc Phòng | 452.166.893 |  |  |
| Cty Điện lực Nghệ An | 14.750 |  |  |
| Cty TNHH TM QT Hùng Cường | 109.835.000 |  |  |
| Cty TNHH đúc Việt Kiên | 3.548.353.250 |  |  |
| Cty TNHHTM-DVXD Phúc Khang | 315.467.707 |  |  |
| Cty TNHH DV HTD Việt Nam | 42.561.000 |  |  |
| Cty TNHH Đại An | 140.579.942 |  |  |
| Cty CP kiến trúc Đương Đại | 591.520.937 |  |  |
| Cty ĐT xây lắp & TM 36 | 517.447.357 |  |  |
| Cty CP XNK Hàng Không | 220.571.900 |  |  |
| Cty TNHH TN & DV Hưng Phát | 754.955 |  |  |
| Cty TNHH Kỹ thuật VINASAW | 67.760.000 |  |  |
| Cty TNHH Hữu Tuyến | 38.378.247 |  |  |
| Cty TNHH ĐT TM Hồng Hà | 5.000.000 |  |  |
| Cty CP TM hợp tác KT & DV Việt Nam | 774.660.137 |  |  |
| Cty CP Cơ khí & XL số 7 | 35.150.000 |  |  |
| Cty TNHH TM DV vận tải Thế Cường | 214.829.015 |  |  |
| Cty CP Hoàng Nam Anh | 76.676.000 |  |  |
| Cty TNHH TXD Thắng Lợi | 94.000.051 |  |  |
| DNTN cơ khí đúc Đại Đồng | 9.300.000 |  |  |
| Cty CP Tự Thành | 2.000.000 |  |  |
| Cty CPĐTTM thiết bị & phụ tùng | 18.000.000 |  |  |
| Cty TNHH vật tư TH Bàn Thạch | 9.145.255 |  |  |
| Cty TNHH XDVT Tân Thịnh | 1.762.558.125 |  |  |
| Cty TNHH Ngọc Lập Quỳnh | 14.949.997 |  |  |
| Cty TNHH Tuấn Phát | 122.866.350 |  |  |
| Cty TNHH KD Kim khí vật tư & VT | 107.870.000 |  |  |
| Cty CP ĐT & XD số 18 | 163.244.232 |  |  |
| HTX vận tải & DV Huyền An | 43.215.000 |  |  |
| Gara ôtô Nguyễn Văn Danh | 4.150.000 |  |  |
| Cty TNHH ĐT TM Đức Quang | 109.020.000 |  |  |
| Cty TNHH ĐT & SX Tân Thịnh | 81.400.000 |  |  |
| Cty TNHH ĐT Thiên Quang | 68.000.000 |  |  |
| CN công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ngãi | 11.179.298 |  |  |
| Cty CP ĐTXD & TM An Thịnh Phát | 58.056.139 |  |  |
| DNTN Ngọc Phú | 804.400 |  |  |
| PV OIL Quảng Ngãi | 708.000 |  |  |
| Cty CP cơ giới & VL số 9 | 574.650.662 |  |  |
| Cty TNHH TM Mạnh Hùng | 99.324.926 |  |  |
| Cty lắp máy điện nước | 2.011.646.473 |  |  |
| Cty TNHH Đoàn Kết Tiến | 5.687.000 |  |  |
| Cty CP Ngân Lợi | 30.547.000 |  |  |
| Cty CP DV vận tải & TM Quỳnh Trang | 16.774.996 |  |  |
| Cty TNHH cơ khí XD Minh Sơn | 659.305.935 |  |  |
| Cty CP thương mại VTTH Long Hải | 197.619.730 |  |  |
| Cty TNHH Minh Chi | 236.775.000 |  |  |
| Cty CP Sông Đà Cao Cường | 4.089.207.662 |  |  |
| Cty TNHH thủy lực Yến Linh | 10.756.944 |  |  |
| Cty CP đầu tư Đại Thành | 357.600.000 |  |  |
| Vũ Tiến Thi | 54.201.000 |  |  |
| Cty TNHH TM VT Hiếu Chung | 19.500.000 |  |  |
| Ctry TNHH hệ thống tự động Sơn Hà | 68.508.000 |  |  |
| Cty TNHH vật tải & XD tây Trường Sơn | 1.564.847.079 |  |  |
| Cty CP XL & TM Minh Đức | 174.425.656 |  |  |
| Cty TNHH Đức Hiếu | 464.304.657 |  |  |
| Cty TNHH cơ khí Phương Nam | 7.188.720 |  |  |
| Tạp chí thanh niên | 10.000.000 |  |  |
| Gara Ôtô Lưu Kim Anh |  |  | 234.700.000 |
| Cty CP Cavicô giao thông |  |  | 198.533.343 |
| Bảo Việt Sơn La |  |  | 53.518.720 |
| Cty TNHH phân phối A+ |  |  | 60.778.872 |
| XN Sông Đà 603 |  |  | 4.862.646.000 |
| Sông Đà Yaly- Xí nghiệp I |  |  | 169.847.299 |
| Sông Đà 11.1-Thăng Long |  |  | 34.308.000 |
| Cty CP ĐT&TM dầu khí Sông Đà( Sotraco) |  |  | 4.403.337.803 |
| Cty CP xây lắp & đầu tư Sông Đà |  |  | 86.190.620 |
| Cty CP TMĐT Hoàng Lộc |  |  | 465.795.977 |
| Cty CP ĐTSX&TM Nam Hà |  |  | 3.146.100 |
| Công ty TNHH cơ khí Việt Kiên |  |  | 101.997.000 |
| Công ty TNHH phân phối A+ |  |  | 209.668.382 |
| Cty CP ĐT XD&TM An Thịnh Phát |  |  | 1.430.256.522 |
| Cty CP XD và TM Kim Gia Vũ |  |  | 100.100.000 |
| Cty TNHH Kiều Trịnh |  |  | 1.205.688.337 |
| CH Nguyễn Mai Anh |  |  | 184.954.000 |
| Cty TNHH Thành Tiến |  |  | 922.328.570 |
| Cty TNHH Thành An |  |  | 30.400.000 |
| Cty TNHH Hùng Cường |  |  | 123.420.440 |
| Vũ Văn Hai |  |  | 49.415.000 |
| Cty TNHH Thiên An |  |  | 126.765.000 |
| Cty TNHH TMVT Hồng Trang |  |  | 53.900.000 |
| CH Nguyễn Thị Hằng |  |  | 296.350.000 |
| Cty TNHH Phân Phối A+ |  |  | 82.201.472 |
| Cty TNHH Hồng Quân |  |  | 198.000.000 |
| Công ty CP Xây lắp và DV Sông Đà |  |  | 17.458.401 |
| Cty TNHH đúc Việt Kiên |  |  | 2.762.423.000 |
| Tổng Cty KTKT Công nghiệp Quốc Phòng |  |  | 1.355.259.269 |
| Công ty Đầu tư xây lắp và TM 36 |  |  | 517.447.357 |
| Cty TNHH MTV OPENASIA TB nặng VN |  |  | 69.495.447 |
| Cty cổ phần đầu tư HHK |  |  | 3.046.367.761 |
| Công ty CP xuất nhập khẩu hàng không |  |  | 220.571.900 |
| Công ty TNHH Hiền Hải |  |  | 99.887.456 |
| Cty TNHH Kỹ thuật VINASAW |  |  | 67.760.000 |
| Cty TNHH 1 TV Hữu Tuyến |  |  | 38.378.247 |
| Cty TNHH đầu tư TM Hồng Hà |  |  | 5.000.000 |
| Cty TNHH CN & VL Chuyên dụng SPEMAT |  |  | 80.850.000 |
| Cty CP TM hợp tác KT và DV Việt Nam |  |  | 774.660.137 |
| Công ty CP cơ khí và XL số 7 |  |  | 35.150.000 |
| Nguyễn Mai Anh |  |  | 13.020.000 |
| Cty TNHH TM DV Vận Tải Thế Cường |  |  | 214.829.015 |
| Công ty CP Hoàng Nam Anh |  |  | 76.676.000 |
| Cty TNHH xây dựng Thắng Lợi |  |  | 294.000.051 |
| Công ty CP máy & TB CN Phúc Thái |  |  | 20.839.500 |
| DNTN Cơ khí Đúc Đại Đồng |  |  | 9.300.000 |
| Cty CP cao su Bến Thành |  |  | 253.198.000 |
| Công ty Cổ phần Tự Thành |  |  | 2.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Khang Huy |  |  | 17.000.000 |
| Cty TNHH 1 TV Phong Nhung |  |  | 8.040.708 |
| Công ty CP ĐT TM thiết bị và phụ tùng |  |  | 18.000.000 |
| Cty CP và cơ giớ và XL số 9 |  |  | 3.397.491.600 |
| Công ty TNHH XDTM và DV Thuận Yến |  |  | 233.035.330 |
| Cty TNHH TM Mạnh Hùng |  |  | 313.587.998 |
| Công ty lắp máy điện nước |  |  | 1.183.037.235 |
| Công ty TNHH Vật tư TH Bàn Thạch |  |  | 9.145.255 |
| Cty TNHH TM và DV Trung Hà |  |  | 61.639.944 |
| Cty TNHH công nghiệp Phú Thái |  |  | 225.437.600 |
| CH Xăm lốp ôtô Thuận Diệu |  |  | 195.422.000 |
| Cty TNHH Ngọc Lập Quỳnh |  |  | 14.949.997 |
| Công ty TNHH MTV Tuấn Phát |  |  | 105.488.330 |
| Công ty TNHH MTV Thiên Phúc |  |  | 146.377.688 |
| Công ty TNHH máy XD Gia Minh |  |  | 51.766.000 |
| Cty TNHH COBELCO Việt Nam |  |  | 172.062.000 |
| HTX VT cà DV Huyền An |  |  | 43.215.000 |
| Công ty Cp TM và DV Tân Lộc |  |  | 673.798.759 |
| Gara ôtô Nguyễn Văn Danh |  |  | 4.150.000 |
| Cty TNHH Đầu tư TM Đức Quang |  |  | 109.020.000 |
| Cty TNHH Trọng Toàn |  |  | 3.669.000 |
| NCC Thực phẩm (Nguyễn Văn Long) |  |  | 54.210.000 |
| Tổng Cty XD và PTHT - BĐH Đăkdrinh |  |  | 23.756.262 |
| CN Công nghiệp hoá chất mỏ Nghệ An |  |  | 67.955.470 |
| Cty CP Đầu tư XD TM An Thịnh Phát |  |  | 379.175.700 |
| Cty CP công nghệ VITEQ Việt Nam |  |  | 106.370.811 |
| NCC Thực phẩm (Tạ Hồng Phong) |  |  | 166.791.000 |
| Công ty CP LICOGI 12 |  |  | 62.297.950 |
| Công ty TNHH Thuận Dương |  |  | 1.565.278.736 |
| Công ty TNHH Thuận Dương |  |  | 711.881.062 |
| Cty TNHH Đúc Việt Kiên |  |  | 583.805.750 |
| Công ty TNHH TM-DVXD Phúc Khang |  |  | 469.801.498 |
| Công ty TNHH Dịch vụ HTD Việt Nam |  |  | 42.561.000 |
| Công ty CP XD & TB công nghiệp CIE1 |  |  | 58.000.000 |
| Công ty TNHH Thành Long |  |  | 5.336.336.887 |
| Trịnh Thị Tuyến |  |  | 159.740.000 |
| Cty TNHH CN & VL chuyên dụng SPEMAT |  |  | 1.358.500.000 |
| Các khách hàng khác | 6.327.694.215 |  | 1.525.276.089 |
| Cộng | **155.759.836.856** |  | **152.707.061.801** |
|  |  |  |  |
| **14.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| 14.1. Thuế phải nộp nhà nước | **31.836.268.542** |  | **22.705.964.818** |
| - Thuế giá trị gia tăng | 23.517.956.785 |  | 16.236.371.676 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu |  |  | 66.465.585 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.930.584.847 |  | 3.037.363.629 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 4.550.528.710 |  | 3.321.282.768 |
| - Thuế tài nguyên | 1.837.198.200 |  | 35.399.160 |
| - Các loại thuế khác |  |  | 9.082.000 |
| 14.2. Các khoản phải nộp khác | **411.878.000** |  | **-** |
| - Các khoản phí, lệ phí phải nộp | 411.878.000 |  | - |
| Cộng | **32.248.146.542** |  | **22.705.964.818** |
|  |  |  |  |
| **15.Chi phí phải trả** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| Công ty CP ĐT&TM dầu khí Sông Đà | 2.304.143.601 |  | 18.173.923.726 |
| Công trình thủy điện Nậm Nơn | 14.537.742.650 |  |  |
| Cộng | **16.841.886.251** |  | **18.173.923.726** |
|  |  |  |  |
| **16.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| - Kinh phí công đoàn | 5.159.669.524 |  | 4.019.370.254 |
| - Bảo hiểm XH,YT,TN | 2.947.164.258 |  |  |
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 90.000.000 |  | 90.000.000 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 98.858.573.612 |  | 12.392.646.540 |
| Văn phòng Công ty |  |  |  |
| *Phải nộp tổng công ty* | *63.027.288.615* |  |  |
| *Công ty TNHH Sông Đà 908* | *3.351.983* |  | *3.351.983* |
| *Cổ tức năm 2005* | *16.008.000* |  | *16.224.000* |
| *Cổ tức năm 2006* | *17.325.000* |  | *17.595.000* |
| *Cổ tức năm 2007* | *24.744.500* |  | *25.104.500* |
| *Cổ tức năm 2008* | *26.902.000* |  | *27.382.000* |
| *Cổ tức năm 2009* | *22.288.000* |  | *22.768.000* |
| *Cổ tức năm 2010* | *27.246.000* |  | *28.126.000* |
| *Công ty CP Đô thị Sông Đà 7* | *52.800.000* |  | *52.800.000* |
| *Quỹ Sông Đà* | *2.641.792.185* |  | *2.626.260.231* |
| *Công ty CP ĐT&PT điện Tây Bắc* | *300.000.000* |  | *300.000.000* |
| *Tiền ủng hộ đồng bào lũ lụt Miền trung* |  |  | *60.414.511* |
| *Công ty TNHH Spemat* | *2.000.000.000* |  |  |
| *Công ty TNHH Thành Long* | *8.000.000.000* |  |  |
| *Công ty CP Đầu tư HHK* | *1.000.000.000* |  |  |
| *Công ty CPDT&TM Nam Phát* | *3.500.000.000* |  |  |
| *Công ty TNHH ĐTSX Huy Hoàng* | *3.000.000.000* |  |  |
| *Phải trả phải nộp khác* | *1.324.792.897* |  | *791.191.510* |
| Xí nghiệp Sông Đà 5.01 |  |  |  |
| *Công ty CP Cavico Giao thông* | *136.862.440* |  | *136.862.440* |
| *Công ty CP Sông Đà 7.04* | *311.543.601* |  | *2.065.794.000* |
| *Phải trả phải nộp khác* | *250.960.954* |  | *104.732.636* |
| Xí nghiệp Sông Đà 5.02 | 1.733.523.208 |  | 275.265.997 |
| Xí nghiệp Sông Đà 5.03 |  |  | 125.473.928 |
| Xí nghiệp Sông Đà 5.04 |  |  |  |
| *Công ty CPTM&HT kỹ thuật Việt Nam* | *89.740.001* |  |  |
| *Công ty TNHH Cơ khí đúc Việt Kiên* | *16.800.000* |  |  |
| *Công ty CP TM&VT Sông Đà (HB)* |  |  | *310.701.548* |
| *Doanh nghiệp tư nhân Trần Phước Lâm* | *10.591.000* |  |  |
| *Công ty CP ĐT,XD&PT năng lượng Sông Đà 5* |  |  | *10.150.689* |
| *Công ty CP VLXD&TM Licogi 13* | *58.565.000* |  | *118.887.628* |
| *Đội thi công công trình Sông Chảy 5* |  |  | *123.139.431* |
| *Đội NS DTSU 150 - Đãn* |  |  | *212.863.018* |
| *Phải trả phải nộp khác* | *66.588.310* |  | *441.498.088* |
| *Xí nghiệp Sông Đà 5.06* | *991.055.883* |  |  |
| Xí nghiệp Sông Đà 5.08 |  |  |  |
| *Ban điều hành thủy điện Lai Châu* |  |  | *824.281* |
| *CN Công ty CP Sông Đà 7.04 tại Lai Châu* |  |  | *2.970.466.651* |
| *Công ty CP Sông Đà 7.04* | *1.852.306.448* |  | *353.660.059* |
| *Công ty Cổ phần Sông Đà 5* | *1.084.387.582* |  |  |
| *Xí nghiệp Sông Đà 10.4* | *4.426.602.235* |  |  |
| *Xí nghiệp I - Công ty CP Sông Đà 909* | *805.172.550* |  |  |
| *Công ty CP ĐT&TM Dầu khí Sông Đà* | *903.244.500* |  |  |
| *Công ty CP KDXM Miền Bắc* | *324.598.124* |  |  |
| *Công ty TNHH Vạn Lộc* | *744.880.596* |  |  |
| *Công ty Sika hữu hạn Việt Nam* | *66.612.000* |  |  |
| Chi nhánh Hà Nội |  |  |  |
| *Tiền điện nước đội xây lắp 1.2* |  |  | *22.469.011* |
| *Vật tư tạm nhập* |  |  | *1.148.639.400* |
| Cộng | **107.055.407.394** |  | **16.502.016.794** |
|  |  |  |  |
| **17.Vay và nợ dài hạn** |  |  |  |
|  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
| 17.1. Vay dài hạn | **83.343.245.886** |  | **63.445.140.337** |
| *Ngân hàng ĐT&PT Sơn La* |  |  | *243.756.055* |
| *Ngân hàng Công thương - CN Sông Nhuệ* | *47.359.214.282* |  | *62.129.214.282* |
| *Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà* |  |  | *1.072.170.000* |
| *Ngân hàng MB - CN Mỹ Đình* | *18.309.990.004* |  |  |
| *Ngân hàng BIDV - Sở giao dịch 1* | *17.674.041.600* |  |  |
| Cộng | **83.343.245.886** |  | **63.445.140.337** |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **18. Vốn chủ sở hữu** |  |  |  |  |  |  |
| ***18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*** | | | | | | |
|  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: VND* | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| 1 | 2 | 6 | 7 |  | 9 | 10 |
| - Số dư đầu năm trước | 90.000.000.000 | 116.115.470.000 | 73.081.498.327 | 12.700.531.554 | 3.082.599.321 | 69.266.489.639 | 364.246.588.841 |
| - Tăng vốn trong năm trước |  |  |  |  |  |  | 0 |
| - Lãi tăng trong năm trước |  |  |  |  |  | 33.606.081.496 | 33.606.081.496 |
| - Tăng khác |  |  | 32.450.048.259 | 6.720.157.635 | 3.360.078.818 |  | 42.530.284.712 |
| - Giảm vốn trong năm trước |  |  |  |  |  |  | 0 |
| - Lỗ trong năm trước |  |  |  |  |  |  | 0 |
| - Giảm khác |  |  |  |  |  | (69.266.489.639) | (69.266.489.639) |
| - Số dư cuối năm trước | 90.000.000.000 | 116.115.470.000 | 105.531.546.586 | 19.420.689.189 | 6.442.678.139 | 33.606.081.496 | 371.116.465.410 |
| - Số dư đầu năm nay | 90.000.000.000 | 116.115.470.000 | 105.531.546.586 | 19.420.689.189 | 6.442.678.139 | 33.606.081.496 | 371.116.465.410 |
| - Tăng vốn năm nay |  |  |  |  |  |  | 0 |
| - Lãi tăng trong năm |  |  |  |  |  | 30.456.435.976 | 30.456.435.976 |
| - Tăng khác |  |  | 4.314.323.980 | 3.079.310.811 | 1.614.910.759 | 1.912.120.595 | 10.920.666.145 |
| - Giảm vốn trong năm nay |  |  |  |  |  |  | 0 |
| - Lỗ trong năm nay |  |  |  |  |  |  | 0 |
| - Giảm khác |  |  |  |  |  | (33.606.081.496) | (33.606.081.496) |
| Số dư cuối năm nay | 90.000.000.000 | 116.115.470.000 | 109.845.870.566 | 22.500.000.000 | 8.057.588.898 | 32.368.556.571 | 378.887.486.035 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **18.2.** | **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu** |  |  |  |
|  |  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
|  | Tập đoàn Sông Đà | 47.644.000.000 |  | 47.644.000.000 |
|  | Vốn góp của các cổ đông khác | 42.356.000.000 |  | 42.356.000.000 |
|  | Cộng | **90.000.000.000** |  | **90.000.000.000** |
|  |  |  |  |  |
| **18.3.** | **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | | |  |
|  |  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | **90.000.000.000** |  | **90.000.000.000** |
|  | + Vốn góp đầu năm | 90.000.000.000 |  | 90.000.000.000 |
|  | + Vốn góp tăng trong năm |  |  |  |
|  | + Vốn góp giảm trong năm |  |  |  |
|  | + Vốn góp cuối năm | 90.000.000.000 |  | 90.000.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| **18.4.** | **Cổ phiếu** |  |  |  |
|  |  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
|  | - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.000.000 |  | 9.000.000 |
|  | - Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng | 9.000.000 |  | 9.000.000 |
|  | + Cổ phiếu phổ thông | 9.000.000 |  | 9.000.000 |
|  | + Cổ phiếu ưu đãi |  |  |  |
|  | - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.000.000 |  | 9.000.000 |
|  | + Cổ phiếu phổ thông | 9.000.000 |  | 9.000.000 |
|  | + Cổ phiếu ưu đãi | - |  |  |
|  | Cộng | **9.000.000** |  | **9.000.000** |
|  |  |  |  |  |
|  | \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu | |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **18.5.** | **Các quỹ của doanh nghiệp** |  |  |  |
|  |  | *Cuối năm* |  | *Đầu năm* |
|  | - Quỹ đầu tư phát triển | 109.845.870.566 |  | 105.531.546.586 |
|  | - Quỹ dự phòng tài chính | 22.500.000.000 |  | 19.420.689.189 |
|  | - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 8.057.588.898 |  | 6.442.678.139 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **19.Doanh thu** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 188.651.225.391 |  | 222.472.172.835 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 825.706.263.448 |  | 759.818.959.474 |
| Cộng | **1.014.357.488.839** |  | **982.291.132.309** |
|  |  |  |  |
| **20.Các khoản giảm trừ doanh thu** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Giảm giá hàng bán | 922.692.447 |  | 746.519.634 |
| Cộng | **922.692.447** |  | **746.519.634** |
|  |  |  |  |
| **21.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 187.728.532.944 |  | 221.725.653.201 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 825.706.263.448 |  | 759.818.959.474 |
| Cộng | **1.013.434.796.392** |  | **981.544.612.675** |
|  |  |  |  |
| **22.Giá vốn hàng bán** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 270.932.761.877 |  | 181.977.923.688 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 540.688.701.906 |  | 648.981.151.000 |
| Cộng | **811.621.463.783** |  | **830.959.074.688** |
|  |  |  |  |
| **23.Doanh thu hoạt động tài chính** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 525.598.794 |  | 2.035.209.275 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ | 40.519.803 |  | 81.661.672 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.627.920.000 |  | 2.034.900.000 |
| Cộng | **2.194.038.597** |  | **4.151.770.947** |
|  |  |  |  |
| **24.Chi phí tài chính** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Chi phí lãi vay | 65.108.924.566 |  | 43.232.938.302 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 216.010.140 |  | 269.671.696 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.303.953 |  |  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | 33.403.736.144 |  |  |
| Cộng | **98.729.974.803** |  | **43.502.609.998** |
|  |  |  |  |
| **25.Thu nhập khác** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Thanh lý tài sản | 10.713.312.367 |  | 3.277.558.911 |
| Chênh lệch công nợ | 20.301 |  | 15.002.869 |
| Tiền thù lao thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài | 34.378.283 |  |  |
| Cộng | **10.747.710.951** |  | **3.292.561.780** |
|  |  |  |  |
| **26.Chi phí khác** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | *472.140.985* |  | *1.158.794.711* |
| Tiền thuế, nộp phạt | *223.848.464* |  | *160.569.884* |
| Chênh lệch công nợ | *152.708* |  | *15.000* |
| Chi phí khác | *628.639.185* |  |  |
| Cộng | **1.324.781.342** |  | **1.319.379.595** |
|  |  |  |  |
| **27.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** |  |  |  |
| Chỉ tiêu | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Chi phí thuế thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.422.609.715 |  | 6.584.437.310 |
| Cộng | **6.422.609.715** |  | **6.584.437.310** |
|  |  |  |  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định như sau: |  |  |  |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 36.879.045.691 |  | 39.612.002.140 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận | 225.152.417 |  | 430.241.580 |
| 3. Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận | (1.627.920.000) |  | (2.034.900.000) |
| 4. Chuyển lỗ năm trước |  |  |  |
| 5. Lợi nhuận kế toán chịu thuế | 35.476.278.108 |  | 38.007.343.720 |
| Trong đó: |  |  |  |
| Tổng thu nhập chịu thuế được hưởng thuế suất ưu đãi (thuế suất 5%) |  |  | 14.586.993.101 |
| Tổng thu nhập chiu thuế tính theo thuế suất phổ thông (thuế suất 25%) | 35.476.278.108 |  | 23.420.350.619 |
| 6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 8.869.069.527 |  | 6.584.437.310 |
| 7. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | 2.446.459.812 |  |  |
| 8. Thuế thu nhập phải nộp theo biên bản thanh tra chính phủ |  |  |  |
| 9. Điều chỉnh chi phí thuế TNDN tăng của các năm trước vào chi phí tính thuế TNDN hiện hành năm nay |  |  |  |
| 10. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 6.422.609.715 |  | 6.584.437.310 |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **28.Lãi cơ bản trên cổ phiếu** |  |  |  |
| Chỉ tiêu | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 30.456.435.976 |  | 33.027.564.830 |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 0 |  | 578.516.666 |
| *- Các khoản điều chỉnh tăng* |  |  | *578.516.666* |
| *- Các khoản điều chỉnh giảm* |  |  |  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 30.456.435.976 |  | 33.606.081.496 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 9.000.000 |  | 9.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.384 |  | 3.734 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **29.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** |  |  |  |
| Chỉ tiêu | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| 29.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu | *502.589.273.000* |  | *526.730.634.878* |
| 29.2. Chi phí nhân công | *122.888.774.000* |  | *68.141.381.882* |
| 29.3. Chi phí khấu hao TSCĐ | *238.593.658.000* |  | *192.520.863.863* |
| 29.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài | *90.318.918.000* |  | *43.566.194.065* |
| Cộng | **954.390.623.000** |  | **830.959.074.688** |

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

* 1. **Số liệu so sánh:** Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các bên liên quan** | **Mối quan hệ** | **Nội dung nghiệp vụ** | **Giá trị giao dịch (VND)** |
| Công ty CPĐTXD&PTNL Sông Đà 5 | Công ty Con | Tiền khối lượng xây lắp hoàn thành | 10.479.650.393 |
| Công ty CPĐTXD&PTNL Sông Đà 5 | Công ty Con | Tiền khối lượng xây lắp hoàn thành | 399.305.435 |
| Công ty CPĐTXD&PTNL Sông Đà 5 | Công ty Con | Mua TSCĐ của công ty con | 600.831.227 |
| Công ty CP Sông Đà 505 | Công ty liên kết | Tiền cổ tức | 1.627.920.000 |

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các giao dịch với các bên liên quan không còn số dư

**Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã chi trả trong năm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Số tiền(VND)** |
| **Năm 2012** |
| **Ủy viên HĐQT** |  | **954.726.568** |
| Vũ Khắc Tiệp | CT HĐQT | 388.925.409 |
| Phạm Xuân Tiêng | Ủy viên HĐQT | 277.801.159 |
| Trần Văn Huyên | Ủy viên HĐQT | 96.000.000 |
| Đỗ Quang Lợi | Ủy viên HĐQT | 96.000.000 |
| Nguyễn Mạnh Toàn | Ủy viên HĐQT | 96.000.000 |
| **Ban Kiểm Soát** |  | **216.000.000** |
| Lê Văn Sinh | T.Ban kiểm soát | 96.000.000 |
| Đỗ Thị Hường | Ủy viên | 60.000.000 |
| Lê Ngọc Minh | Ủy viên | 60.000.000 |
| **Thư ký Công ty** |  | **51.130.435** |
| Trần Trung Khìn | Trợ lý | 51.130.435 |
| **Ban Tổng Giám đốc** |  | **935.973.569** |
| Trần Văn Huyên | Tổng Giám đốc | 233.094.568 |
| Đỗ Quang Lợi | Phó Tổng Giám đốc | 252.816.993 |
| Kim Thành Nam | Phó Tổng Giám đốc | 229.503.232 |
| Nguyễn Mạnh Toàn | Phó Tổng Giám đốc | 220.558.776 |
| **Tổng cộng** |  | **2.157.830.572** |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **3.** | **Công cụ tài chính** | | | | | |
| **3.1.** | **Quản lý rủi ro vốn** | | | | | |
|  | Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả. | | | | | |
|  | Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. | | | | | |
| **3.2.** | **Tài sản tài chính** | | | | | |
|  | Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính. | | | | | |
|  |  |  | | **Giá trị ghi sổ** |  | **Giá trị hợp lý** |
|  | - Tiền, các khoản tương đương tiền | | | 31.457.673.589 |  | 31.457.673.589 |
|  | - Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | 46.594.012.000 |  | 46.594.012.000 |
|  | - Đầu tư tài chính dài hạn | | | 158.759.499.542 |  | 158.759.499.542 |
|  | - Các khoản phải thu khách hàng | | | 339.510.929.354 |  | 339.510.929.354 |
|  | - Trả trước cho người bán | | | 67.150.498.376 |  | 67.150.498.376 |
|  | - Phải thu khác | | | 29.978.532.560 |  | 29.978.532.560 |
| **3.3.** | **Công nợ tài chính** | | | | | |
|  | Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. | | | | | |
|  |  |  |  | |  | **Số dư ngày 31/12/2012** |
|  | - Vay và nợ ngắn hạn dài hạn | |  | |  | 402.794.279.281 |
|  | - Phải trả người bán | |  | |  | 155.759.836.856 |
|  | - Người mua trả tiền trước | |  | |  | 46.043.591.362 |
|  | - Phải trả khác | |  | |  | 107.055.407.394 |
|  |  | |  | |  |  |
|  |  | |  | |  |  |
| **3.4.** | **Quản lý rủi ro tài chính** | | | | | |
|  |  | | | | | |
|  | Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này. | | | | | |
|  | Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa. | | | | | |
|  | Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn. | | | | | |
|  | **Khoản mục** | **Dưới 1 năm** | **Trên 1 năm** | | **Tổng cộng** | |
|  | - Phải trả người bán | 155.759.836.856 | - | | 155.759.836.856 | |
|  | - Người mua trả trước | 46.043.591.362 | - | | 46.043.591.362 | |
|  | - Phải trả khác | 107.055.407.394 | - | | 107.055.407.394 | |
|  | - Vay ngắn hạn | 402.794.279.281 | - | | 402.794.279.281 | |
|  | - Vay dài hạn |  | 83.343.245.886 | | 83.343.245.886 | |

|  |  |
| --- | --- |
| **3.5.** | **Tài sản đảm bảo** |
|  | Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau: |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên ngân hàng** | **Dư nợ đến 31/12/2012** | **Hợp đồng tín dung** | **Hạn mức dư nợ** | **Thời hạn HĐTD** | **Tài sản đảm bảo** |
| 1 | Ngân hàng Đầu tư và phát triển Sơn La | 28.150.000.000 | Theo hợp đồng tín dụng từng lần giải ngân | 28.150.000.000 | Các HĐ vay có thời hạn 06 tháng | - Giấy đăng ký xe ôtô  -Khoản phải thu từ các công trình mà Công ty cổ phần Sông Đà 5 đang thi công. |
| 2 | Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Mỹ Đình | 103.295.204.055 | 416.12.011.487415.TD  419.12.011.487415.TD | 200.000.000.000  25.000.000.000 | 27/8/2012-31/3/2014  27/8/2012-30/7/2013 | - Khoản phải thu từ công trình thuỷ điện Lai Châu, Hủa Na |
| 3 | Ngân hàng An Bình | 7.410.000.000 | Theo hợp đồng tín dụng từng lần giải ngân | 30.000.000.000 | 01/7/2012-01/7/2013 | --Khoản phải thu từ các công trình thuỷ điện Sơn La.  - Tín chấp |
| 4 | Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ | 87.281.168.831 | Theo hợp đồng tín dụng từng lần giải ngân | 90.000.000.000 | 25/6/2012-25/6/2013 | - Khoản phải thu từ công trình thuỷ điện Đăkđrinh, Sông Bung, Nhà Quốc hội, Nậm Chiến.  - Giấy đăng ký xe ôtô |
| 5 | Ngân hàng Đầu tư và PT Tuyên Quang | 38.909.297.610 | Theo hợp đồng tín dụng từng lần giải ngân | 50.000.000.000 | Các HĐ vay có thời hạn 06 tháng | -Khoản phải thu từ các công trình mà Công ty cổ phần Sông Đà 5 đang thi công.  - Giấy đăng ký xe ôtô |
| 6 | Sở GD 1- BIDV Việt Nam | 137.748.608.785 | 03.369565/2012/HĐ | 150.000.000.000 | 18/9/2012 – 18/9/2013 | -Khoản phải thu từ các công trình mà Công ty cổ phần Sông Đà 5 đang thi công. |
| 7 | Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ | 47.359.214.282 | 01/2012/HĐTD-SNSĐ5 | 47.359.214.282 | Thời hạn vay 36 tháng | - Khoản phải thu từ công trình thuỷ điện Đăkđrinh, Sông Bung, Nhà Quốc hội, Nậm Chiến.  - Giấy đăng ký xe ôtô |
| 8 | Sở GD 1- BIDV Việt Nam | 17.674.041.600 | 06.369565/2012/HĐ | 17.674.041.600 | Thời hạn vay 42 tháng | -Khoản phải thu từ các công trình mà Công ty cổ phần Sông Đà 5 đang thi công.  - Chứng từ chứng nhận quyền sở hữu tài sản liên quan đén hệ thông băng tải 4C. |
| 9 | Ngân hàng MB Mỹ Đình | 18.309.990.004 | 449.12.011.487415.TD | 200.000.000.000 | Thời hạn vay 48 tháng | - Khoản phải thu từ công trình thuỷ điện Lai Châu, Hủa Na  - Chứng từ chứng nhận quyền sở hữu tài sản liên quan đến hệ thống bê tông đầm lăn RCC. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013* | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| **TRẦN THỊ LEN** | **TẠ QUANG DŨNG** | **TRẦN VĂN HUYÊN** |
|  |  |  |